PHỤ LỤC 2

*(Kèm theo Công văn số 685/SGDĐT-TrH&QLCL ngày 13/3/2025 của Sở GDĐT)*

CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH LỚP 10

TRƯỜNG THPT CHUYÊN TRẦN HƯNG ĐẠO NĂM HỌC 2025-2026

CÁC MÔN THI CHUYÊN

I. MÔN TOÁN – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mạch nội dung** | **Số điểm** | **Số câu hỏi** | **Loại câu hỏi** |
| 1 | Số và đại số | 2,0 | 1 | Tự luận |
| 2,0 | 1 | Tự luận |
| 2,0 | 1 | Tự luận |
| 2 | Hình học và đo lường | 3 | 1 | Tự luận |
| 3 | Tổ hợp; Nguyên lí Dirchlet; Thống kê và xác suất | 1 | 1 | Tự luận |
| **TỔNG** | | **10** | **5** | **Tự luận** |

3. Nội dung đề thi

|  |  |
| --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Nội dung** |
| Số và đại số | - Căn thức bậc hai.  - Phương trình; Hệ phương trình.  - Bất phương trình, bất đẳng thức.  - Hệ thức Vi-ét.  - Hàm số và đồ thị hàm số  ().  - Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình; phương trình bậc hai. |
| Hình học và đo lường | - Hình trụ, hình nón, hình cầu.  - Đường tròn. |
| Tổ hợp; Nguyên lí Dirichlet; Thống kê và xác suất | - Thống kê và xác suất.  - Tổ hợp.  - Nguyện lí Dirichlet. |

4. Mức độ yêu cầu

*4.1.* Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%;  
Vận dụng cao: 20%.

*4.2.* Lưu ý: Tăng cường các dạng toán thực tế phức hợp, không quen thuộc phù hợp với chương trình GDPT 2018.

II. MÔN NGỮ VĂN – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút (không kể thời gian giao đề).

2. Cấu trúc đề thi: Thang điểm 10 **(Gồm 02 bài văn)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mạch nội dung** | **Số điểm** | **Số câu hỏi** | **Loại câu hỏi** |
| 1 | Nghị luận xã hội | 04 | 01 | Tự luận |
| 2 | Nghị luận văn học | 06 | 01 | Tự luận |
| **TỔNG** | | **10** | **02** | **Tự luận** |

3. Nội dung đề thi

|  |  |
| --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Nội dung** |
| Nghị luận xã hội | *\* Thông qua một câu danh ngôn, câu nói hoặc một truyện ngắn, ...*  - Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự.  - Bàn về một vấn đề cần giải quyết.  - Bàn về một hiện tượng, vấn đề trong đời sống. |
| Nghị luận văn học | + Đưa ra một ý kiến/ nhận định bàn về một số phương diện/ khía cạnh của vấn đề lí luận văn học *(hoặc một hiện tượng/một vấn đề có tính thời sự của văn học)*.  Yêu cầu học sinh tạo lập 01 văn bản trình bày suy nghĩ, quan điểm, đánh giá vấn đề, làm sáng tỏ vấn đề qua những hiểu biết, trải nghiệm văn học hoặc thông qua 01 hay nhiều văn bản văn học.  **+** So sánh văn học *(Thơ; Truyện hiện đại ngoài 03 bộ SGK hiện hành).* |

4. Mức độ yêu cầu

*4.1.* Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 10%; Thông hiểu 20%; Vận dụng 40%; Vận dụng cao: 30%.

*4.2.* Lưu ý:

- Ngữ liệu cả câu 01 và câu 02 không quá 1.300 chữ.

- Ngữ liệu cần trích dẫn nguồn cụ thể, rõ ràng, chính xác, chính thống.

- Đối với kiểu bài Nghị luận xã hội:

+ Xác định được tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.

+ Xác định được cách thức trình bày.

+ Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng, đạo lí.

+ Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng, đạo lí.

+ Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí. Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.

- Đối với kiểu bài Nghị luận văn học:

+ Ý kiến/ nhận định của tác giả/ diễn giả/ danh nhân/, …

+ Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề nghị luận.

+ Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

+ Nêu nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, đặc điểm nghệ thuật nổi bật, ... của truyện.

+ Diễn giải được nội dung, ý nghĩa của ý kiến/ nhận định, nhan đề, … Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm theo yêu cầu của đề là qua hình tượng nhân vật văn học, nghệ thuật xây dựng hình ảnh, thể hiện cảm xúc, sử dụng ngôn ngữ...

+ Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật.

+ Nhận xét về nội dung, nghệ thuật, đóng góp của tác giả.

+ So sánh, đối chiếu nét đặc sắc với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

+ Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

III. MÔN TIẾNG ANH – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 100

| **STT** | **Mạch nội dung** | **Số điểm** | **Số câu hỏi** | **Loại câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nghe hiểu | 10 | 10 | Trắc nghiệm/ Tự luận |
| 2 | Ngữ âm | 4 | 4 | Trắc nghiệm |
| 3 | Từ vựng, ngữ pháp, giao tiếp | 31 | 31 | Trắc nghiệm |
| 4 | Đọc hiểu | 27 | 27 | Trắc nghiệm |
| 5 | Viết | 28 | 18 | Tự luận |
| **TỔNG** | | **100** | **90** |  |

3. Nội dung đề thi

|  |  |
| --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Nội dung** |
| Nghe hiểu | Các dạng câu hỏi: Gap-fill, T/F statements, MCQs, Matching ở cấp độ B1, B2. |
| Ngữ âm | Các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, bán nguyên âm, phụ âm, tổ hợp phụ âm; trọng âm từ 3 âm tiết, 4 âm tiết |
| Từ vựng, ngữ pháp, giao tiếp | *Vocabulary:* các từ/cụm từ liên quan đến các chủ đề đã học trong chương trình THCS và mở rộng ở cấp độ B2, C1 như idioms, collocations, confusing words, word derivation. *- Grammar:* Các chủ đề ngữ pháp đã học trong chương trình THCS và mở rộng ở cấp độ B2, C1 như Inversion, Subjunctive, Perfect modal verbs, Adverbial clauses, etc. |
| Đọc hiểu | Các dạng câu hỏi: Gap-fill, Cloze test, MCQ Reading comprehension, Gapped-text ở cấp độ B2, C1; |
| Viết | - Viết đúng hình thức từ để hoàn thành đoạn văn.  - Viết lại câu sử dụng các từ/cụm từ gợi ý in đậm (sử dụng các idioms, collocations cấp độ B2, C1) và giới hạn số lượng từ cần điền. |

4. Mức độ yêu cầu

*4.1.* Đề thi gồm 3 mức độ: Thông hiểu 30%; Vận dụng 50%; Vận dụng cao: 30%.

*4.2.* Lưu ý: Cấp độ B2, C1 được dùng trong Cấu trúc đề thi này là theo quy chuẩn của Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu.

IV. MÔN VẬT LÍ – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10

| **STT** | **Mạch nội dung** | **Số điểm** | **Số câu hỏi** | **Loại câu hỏi** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tốc độ; Năng lượng cơ học | 2,0 | 1 | Tự luận |
| 2 | Khối lượng riêng và áp suất;  Lực đẩy Acsimet; Tác dụng làm quay của lực | 2,0 | 1 | Tự luận |
| 3 | Năng lượng nhiệt | 2,0 | 1 | Tự luận |
| 4 | Quang học | 2,0 | 1 | Tự luận |
| 5 | Điện học | 2,0 | 1 | Tự luận |
| **TỔNG** | | **10** | **5** | **Tự luận** |

3. Nội dung đề thi

|  |  |
| --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Nội dung** |
| Tốc độ;  Năng lượng cơ học. | - Tốc độ chuyển động.  - Đồ thị quãng đường – thời gian.  - Cơ năng.  - Công và công suất. |
| Khối lượng riêng và áp suất;  Lực đẩy Archimedes;  Tác dụng làm quay của lực. | - Khối lượng riêng, trọng lượng riêng.  - Áp suất bề mặt và áp suất chất lỏng.  - Định luật Archimedes.  - Đòn bẩy và Moment lực. |
| Năng lượng nhiệt | - Năng lượng nhiệt và sự truyền nhiệt (Công thức tính nhiệt lượng và phương trình cân bằng nhiệt). |
| Quang học | - Sự khúc xạ ánh sáng, sự phản xạ toàn phần, chiết suất môi trường.  - Thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì. |
| Điện học | - Điện trở.  - Định luật Ohm .  - Đoạn mạch điện mắc nối tiếp, mắc song song, hỗn hợp ***(không quá 4 điện trở).***  - Năng lượng điện và công suất điện. |

4. Mức độ yêu cầu

*4.1.* Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%;  
Vận dụng cao: 20%.

*4.2.* Lưu ý: Tăng cường các bài tập thực tế phù hợp với Chương trình GDPT 2018.

V. MÔN HOÁ HỌC – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi**:**

Thang điểm 10

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mạch nội dung** | **Số điểm** | **Số câu hỏi** | **Loại câu hỏi** |
| 1 | Kiến thức cơ bản | 2,0 | 1 | Tự luận |
| 2 | Lý thuyết vô cơ | 2,0 | 1 | Tự luận |
| 3 | Lý thuyết hữu cơ | 2,0 | 1 | Tự luận |
| 4 | Bài tập vô cơ | 2,0 | 1 | Tự luận |
| 5 | Bài tập hữu cơ | 2,0 | 1 | Tự luận |
| **TỔNG** | | **10** | **5** | **Tự luận** |

3. Nội dung đề thi

|  |  |
| --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Nội dung** |
| Kiến thức cơ bản | - Nguyên tử. Nguyên tố hóa học. Sơ lược bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.  - Công thức hóa học. Hoá trị.  - Liên kết hoá học.  - Sự biến đổi chất. Phản ứng hoá học.  - Định luật bảo toàn khối lượng.  - Mol. Chuyển đổi giữa khối lượng, thể tích và lượng chất.  - Nồng độ mol, nồng độ phần trăm của dung dịch. Pha chế dung dịch.  - Độ tan của chất rắn trong nước. |
| Lý thuyết vô cơ | - Các loại hợp chất vô cơ.  - Dãy hoạt động hóa học; tính chất hoá học của kim loại.  - Carbon và hợp chất của carbon.  - Aluminium và hợp chất của aluminium.  - Iron và hợp chất của iron.  - Mở rộng thêm các bài đọc hiểu. Cung cấp các đơn vị kiến thức để học sinh tự giải quyết vấn đề. |
| Lý thuyết hữu cơ | - Công thức cấu tạo hợp chất hữu cơ, dầu mỏ và khí thiên nhiên, nhiên liệu.  - Alkane (từ C1 đến C4), alkene (ví dụ: ethylene), ethylic alcohol, acetic acid.  - Mối liên hệ giữa ethylene, ethylic alcohol, acetic acid, ethyl acetate.  - Glucose, saccharose, tinh bột và cellulose.  - Chất béo.  - Ứng dụng của chất hữu cơ vào cuộc sống |
| Bài tập vô cơ | Tổng hợp kiến thức hoá vô cơ Hóa học bậc THCS  (Có thể mở rộng bài tập đọc hiểu để học sinh tự xử lý kiến thức) |
| Bài tập hữu cơ | Tổng hợp kiến thức hoá hữu cơ Hóa học bậc THCS  (Có thể mở rộng bài tập đọc hiểu để học sinh tự xử lý kiến thức) |

4. Mức độ yêu cầu

*4.1.* Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%; Vận dụng cao: 20%.

*4.2.* Lưu ý: Không ra dạng bài toán:

- Hỗn hợp 2 muối phản ứng với 2 kim loại.

- Kim loại tác dụng với acid H2SO4 đặc, nóng và HNO3.

VI. MÔN SINH HỌC – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mạch nội dung** | **Số điểm** | **Số câu hỏi** | **Loại câu hỏi** |
| 1 | Môi trường và các nhân tố sinh thái - Hệ sinh thái | 1 - 2 | 1 - 2 | Tự luận |
| 2 | Hiện tượng di truyền (Di truyền độc lập của Menđel) | 1 - 2 | 1 - 2 | Tự luận |
| 3 | Từ gen đến tính trạng | 2 - 3 | 1 | Tự luận |
| 4 | Nhiễm sắc thể - Di truyền liên kết của Morgan | 2 - 3 | 1 | Tự luận |
| 5 | Di truyền học với con người. | 1 - 2 | 1 | Tự luận |
| 6 | Tiến hóa | 1 | 1 | Tự luận |
| **TỔNG** | | **10** |  | **Tự luận** |

3. Nội dung đề thi

| **Mạch nội dung** | **Nội dung** |
| --- | --- |
| Môi trường và các nhân tố sinh thái | - Khái niệm môi trường sống, các loại môi trường.  - Nhân tố sinh thái vô sinh, hữu sinh. |
| Hệ sinh thái | - Quần thể: khái niệm, đặc trưng, ví dụ, biện pháp bảo vệ.  - Quần xã: khái niệm, ví dụ, đặc trưng, biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã.  - Hệ sinh thái: khái niệm, các kiểu hệ sinh thái, bảo vệ hệ sinh thái.  - Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong hệ sinh thái.  - Cân bằng tự nhiên. |
| Hiện tượng di truyền | - Khái niệm di truyền, khái niệm biến dị.  - Gene. |
| Mendel và khái niệm nhân tố di truyền | - Phương pháp nghiên cứu di truyền của Mendel  - Thuật ngữ, kí hiệu.  - Lai 1 cặp tính trạng.  - Lai 2 cặp tính trạng. |
| Từ gen đến tính trạng | - Bản chất hoá học của gene.  - Đột biến gen.  - Quá trình tái bản DNA.  - Quá trình phiên mã.  - Quá trình dịch mã.  - Từ gene đến tính trạng. |
| Nhiễm sắc thể | - Khái niệm nhiễm sắc thể.  - Cấu trúc nhiễm sắc thể.  - Đặc trưng bộ nhiễm sắc thể.  - Bộ nhiễm sắc thể: lưỡng bội, đơn bội.  - Đột biến nhiễm sắc thể. |
| Di truyền nhiễm sắc thể | - Nguyên phân.  - Giảm phân.  - Cơ chế xác định giới tính.  - Di truyền liên kết. |
| Di truyền học với con người | - Tính trạng ở người.  - Bệnh và tật di truyền ở người.  - Di truyền học với hôn nhân.  - Ứng dụng công nghệ di truyền vào đời sống. |
| Tiến hóa | - Khái niệm tiến hoá.  - Chọn lọc nhân tạo.  - Chọn lọc tự nhiên.  - Cơ chế tiến hoá.  - Sự phát sinh và phát triển sự sống trên Trái Đất. |

4. Mức độ yêu cầu**:**

Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%; Vận dụng cao: 20%.

VII. MÔN LỊCH SỬ – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10 (Phần chung 10%, phần riêng 90%)

| **STT** | **Mạch nội dung** |  | **Số điểm** | **Số câu hỏi** | **Loại câu hỏi**  **(Tự luận)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Phần chung | Chủ đề chung  (Lịch sử và Địa lí 9) | 1 | 1 | Tự luận |
| 2 | Phần riêng | Lịch sử thế giới | 3,0 | 2 | Tự luận |
| Lịch sử Việt Nam | 6,0 | 3 | Tự luận |
| **TỔNG** | |  | **10,0** | **6** | **Tự luận** |

3. Nội dung đề thi

| **Mạch nội dung** | **Nội dung** | |
| --- | --- | --- |
| **Phần chung** | | |
| Chủ đề 2. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. | | |
| Chủ đề 3. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. | | |
| **Phần riêng** | | |
| **1. Lịch sử**  **thế giới** | Thế giới từ năm 1918 đến năm 1945 | 1. Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945. |
| 2. Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945. |
| 3. Châu Á từ năm 1918 đến năm 1945. |
| 4. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945). |
| Thế giới từ năm 1945 đến năm 1991 | 5. Chiến tranh lạnh (1947 – 1989). |
| 6. Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991. |
| 7. Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991. |
| 8. Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991. |
| Thế giới từ năm 1991 đến nay | 9. Trật tự thế giới mới. |
| 10. Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay. |
| 11. Châu Á từ năm 1991 đến nay. |
| Cách mạng khoa học, kĩ thuật và xu thế toàn cầu hóa. | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Nội dung** | |
| **2. Lịch sử**  **Việt Nam** | Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945 | 1. Phong trào dân tộc, dân chủ những năm 1918 – 1930. |
| 2. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam |
| 3. Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939. |
| 4. Cách mạng tháng Tám năm 1945. |
| Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991 | 5. Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám. |
| 6. Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954. |
| 7. Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975. |
| 8. Việt Nam trong những năm 1976 – 1991. |

4. Mức độ yêu cầu

*4.1.* Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%;  
Vận dụng cao: 20%.

*4.2.* Lưu ý

- Phần thi chung chỉ ra ở mức độ nhận biết, tập trung vào các nội dung: *Những nét văn hóa đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Chứng cứ lịch sử và pháp lí của Việt Nam về chủ quyền ở Biển Đông.*

- Phần riêng: Hạn chế những câu hỏi hỏi về số liệu, thời gian; tăng cường các câu hỏi liên hệ thực tế, vận dụng bài học lịch sử vào thực tiễn cuộc sống.

VIII. MÔN ĐỊA LÍ – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10 (Phần chung 10%, phần riêng 90% (Lịch sử: 45 %; Địa lí 45%))

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mạch nội dung** | | | **Số điểm** | **Số câu hỏi** | **Loại câu hỏi**  **(Tự luận)** |
| 1 | **Phần chung** | Chủ đề chung (Lịch sử và Địa lí 9) | | **1,0 điểm** | **1** | Tự luận |
| 2 | **Phần riêng** | **Địa lí** | Địa lí tự nhiên Việt Nam | 2,0 điểm | 1 | Tự luận |
| Địa lí dân cư Việt Nam | 1,0 điểm | 1 | Tự luận |
| Địa lí các ngành kinh tế | 1,0 điểm | 1 | Tự luận |
| Sự phân hoá lãnh thổ, kinh tế biển đảo | 2,0 điểm | 1 | Tự luận |
| Kĩ năng biểu đồ, bảng số liệu | 3,0 điểm | 1 | Tự luận |
| **TỔNG** | |  |  | **10** | **6** | **Tự luận** |

3. Nội dung đề thi:

|  |  |
| --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Nội dung** |
| **Phần chung** | |
| **Chủ đề chung** | Chủ đề 2. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. |
| Chủ đề 3. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông. |
| **Phần riêng** | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Mạch nội dung** | **Nội dung thi** |
| 1 | ĐỊA LÍ  TỰ NHIÊN  VIỆT NAM | - Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam.  - Đặc điểm địa hình và khoáng sản Việt Nam.  - Đặc điểm khí hậu và thuỷ văn Việt Nam.  - Đặc điểm thổ nhưỡng và sinh vật Việt Nam.  - Biển đảo Việt Nam. |
| 2 | ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM | - Thành phần dân tộc.  - Gia tăng dân số ở các thời kì.  - Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính.  - Phân bố dân cư.  - Lao động và việc làm.  - Chất lượng cuộc sống. |
| 3 | ĐỊA LÍ  CÁC NGÀNH KINH TẾ | - Nông, lâm, thuỷ sản.  - Công nghiệp.  - Dịch vụ |
| 4 | SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ, KINH TẾ  BIỂN ĐẢO | - Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.  - Vùng Đồng bằng sông Hồng.  - Bắc Trung Bộ.  - Duyên hải Nam Trung Bộ.  - Vùng Tây Nguyên.  - Vùng Đông Nam Bộ.  - Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.  - Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo. |
| 5 | KĨ NĂNG | - Vẽ biểu đồ và nhận xét, giải thích.  - Nhận biết dạng biểu đồ, nhận xét giải thích thông qua bảng số liệu. |

4. Mức độ yêu cầu

*4.1.* Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%;  
Vận dụng cao: 20%.

*4.2.* Lưu ý

- Phần thi chung chỉ ra ở mức độ nhận biết, tập trung vào các nội dung: *Những nét văn hóa đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Chứng cứ lịch sử và pháp lí của Việt Nam về chủ quyền ở Biển Đông.*

- Phần riêng: Biểu đồ chỉ ra: Miền, tròn, đường, kết hợp; không ra các dạng biểu đồ khác.

IX. MÔN TIN HỌC – Hệ số 2

**1. Thời gian làm bài:** 150 phút, không kể thời gian giao đề

**2. Cấu trúc đề thi**

Thang điểm 10 (100% nội dung kỹ năng lập trình)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mạch nội dung** | **Số điểm** | **Số câu hỏi** | **Hình thức** |
| 1 | Cấu trúc rẽ nhánh và vòng lặp đơn giản | 2 | 1 | Tự luận (Thực hành) |
| 2 | Mảng một chiều, xâu ký tự | 3 | 1 | Tự luận (Thực hành) |
| 3 | Các thuật toán sắp xếp, tìm kiếm, đệ quy, tham lam … | 3 | 1 | Tự luận (Thực hành) |
| 4 | Các thuật toán chặt nhị phân, quy hoạch động … | 2 | 1 | Tự luận (Thực hành) |
| **TỔNG** | | **10** | **4** | **Tự luận** |

**3. Nội dung đề thi**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mạch nội dung** | **Nội dung** |
| Cấu trúc rẽ nhánh và vòng lặp đơn giản | Kỹ năng lập trình: Sử dụng ngôn ngữ lập trình để giải một số bài toán mức độ đơn giản: Câu lệnh điều kiện, vòng lặp, xử lý số |
| Mảng một chiều, xâu ký tự | Các bài toán xử lý mảng một chiều, xử lý xâu (chuẩn hoá, tách, đảo, tuần tự …), … |
| Các thuật toán | Sắp xếp, tìm kiếm, đệ quy, chặt nhị phân, tham lam, quy hoạch động …. |

**4. Mức độ yêu cầu**

***4.1.*** Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%;  
Vận dụng cao: 20%.

***4.2.*** Lưu ý: Các môi trường lập trình được hỗ trợ: Free Pascal/Pascal, Code Block/DevC ++, Python, Pycham, Thonny.